Chi tiết mã HS 4012.12.10

Mã HS	4012.12.10
Mô tả hàng hóa	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su / - Lốp đắp lại: / - - Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries): / - - - Chiều rộng không quá 450 mm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 19:51:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40121210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6471
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6471
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6471
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5,4; M: 8,1	5,4% · M: 8.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E6273
ATIGA	2022	2022	*	AT!E6228
ATIGA	2023	2023	*	AT!F6228
ATIGA	2024	2024	*	AT!G6228
ATIGA	2025	2025	*	AT!H6228
ATIGA	2026	2026	*	AT!I6228
ATIGA	2027	2027	*	AT!J6228
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E6278
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F6278

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G6278
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H6278
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I6278
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J6278
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E6276
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F6276
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G6276
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H6276
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I6276
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J6276
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F6280
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H6234
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6236
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6236
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6236
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6236
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6236
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6236
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6256
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6256
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6256
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6256
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6256
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6256
VCFTA	2022	2022	*	VC!D6309
VCFTA	2023	2023	*	VC!E6309

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F6309
VCFTA	2025	2025	*	VC!G6309
VCFTA	2026	2026	*	VC!H6309
VCFTA	2027	2027	*	VC!I6309
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D6291
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E6291
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F6291
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G6291
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H6291
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I6291
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6299
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6299
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6299
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6299
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6299
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6299
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D6288
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E6288
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F6288
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G6288
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H6288
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I6288
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D6290
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E6290
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F6290
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G6290

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H6290
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I6290
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	19	CPTPP!D6256
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	16,3	CPTPP!E6256
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	13,6	CPTPP!F6256
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,9	CPTPP!G6256
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	8,1	CPTPP!H6256
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5,4	CPTPP!I6256
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,7	CPTPP!J6256
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D6291
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E6291
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F6291
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G6291
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H6291
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I6291
RCEP B	2022	2022	*	B!D6291
RCEP B	2023	2023	*	B!E6291
RCEP B	2024	2024	*	B!F6291
RCEP B	2025	2025	*	B!G6291
RCEP B	2026	2026	*	B!H6291
RCEP B	2027	2027	*	B!I6291
RCEP C	2022	2022	*	C!D6291
RCEP C	2023	2023	*	C!E6291
RCEP C	2024	2024	*	C!F6291
RCEP C	2025	2025	*	C!G6291
RCEP C	2026	2026	*	C!H6291

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I6291
RCEP D	2022	2022	*	D!D6291
RCEP D	2023	2023	*	D!E6291
RCEP D	2024	2024	*	D!F6291
RCEP D	2025	2025	*	D!G6291
RCEP D	2026	2026	*	D!H6291
RCEP D	2027	2027	*	D!I6291
RCEP E	2022	2022	*	E!D6294
RCEP E	2023	2023	*	E!E6294
RCEP E	2024	2024	*	E!F6294
RCEP E	2025	2025	*	E!G6294
RCEP E	2026	2026	*	E!H6294
RCEP E	2027	2027	*	E!I6294
RCEP F	2022	2022	*	F!D6291
RCEP F	2023	2023	*	F!E6291
RCEP F	2024	2024	*	F!F6291
RCEP F	2025	2025	*	F!G6291
RCEP F	2026	2026	*	F!H6291
RCEP F	2027	2027	*	F!I6291
VIFTA	2024	2024	*	VI!F5811
VIFTA	2025	2025	*	VI!G5811
VIFTA	2026	2026	*	VI!H5811
VIFTA	2027	2027	*	VI!I5811

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng "M:"	Ô CPTPP "5,4; M: 8,1" có mức chung 5,4% và mức "M:" 8.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi "5,4; M: 8,1", biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi "5,4".		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4012.12 có 2 dòng thuế; dòng 4012.12.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chiều rộng không quá 450 mm.	4012.12.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi "8/10".		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 4012.12.10 có mã Chương 98 tương ứng 9849.13.11 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4012.12.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 4012.12.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6471), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.